

Số: 193/BC-UBND

TP. Trà Vinh, ngày 10 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO

Về việc công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách thành phố Trà Vinh Quý I năm 2023

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Trà Vinh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2023;

Thực hiện Quyết định số 5106/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023;

Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh báo cáo công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách thành phố Trà Vinh quý I năm 2023, cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách:

* **Tổng thu ngân sách nhà nước quý I/2023:** thực hiện 333.931 triệu đồng, đạt 56,96% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 0,43% so cùng kỳ, trong đó:

1. Thu nội địa: thực hiện 86.066 triệu đồng, đạt 29,17% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 15,33% so cùng kỳ. Cụ thể như sau:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước: thực hiện 295 triệu đồng, đạt 49,22% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 16,98% so cùng kỳ;

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: thực hiện 33.389 triệu đồng, đạt 38,82% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 42,86% so cùng kỳ;

- Thuế thu nhập cá nhân: thực hiện 10.056 triệu đồng, đạt 18,28% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 30,77% so cùng kỳ;

- Lệ phí trước bạ: thực hiện 9.999 triệu đồng, đạt 22,73% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 7,08% so cùng kỳ;

- Phí, lệ phí: thực hiện 3.591 triệu đồng, đạt 51,30% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 5,70% so cùng kỳ;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: thực hiện 183 triệu đồng, đạt 6,66% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 4,33% so cùng kỳ;

- Thu tiền sử dụng đất: thực hiện 25.571 triệu đồng, đạt 31,96% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 27,71% so cùng kỳ;

- Thu khác ngân sách: thực hiện 2.980 triệu đồng, đạt 15,17% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 48,83% so cùng kỳ (trong đó: thu phạt ATGT NSTW hưởng: 815 triệu đồng; Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: 1.245 triệu đồng).

2. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 155.364 triệu đồng, giảm 6,93% so cùng kỳ.

3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 92.368 triệu đồng, đạt 30,45% so dự toán tỉnh giao, tăng 3,90% so cùng kỳ.

4. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 134 triệu đồng.

* **Thu ngân sách thành phố hưởng theo phân cấp:** 84.006 triệu đồng, đạt 29,68% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 13,87% so cùng kỳ;

(Thu ngân sách thành phố hưởng theo phân cấp nếu loại trừ số thu từ tiền sử dụng đất là 58.435 triệu đồng, đạt 28,79% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 8,72% so cùng kỳ)

II. Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách thành phố quý I/2023: thực hiện 177.462 triệu đồng, đạt 30,56% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 22,18% so cùng kỳ, trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách: thực hiện 144.532 triệu đồng, đạt 27,54% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 6,85% so cùng kỳ.

1.1. Chi đầu tư phát triển: thực hiện 64.137 triệu đồng, đạt 69,71% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 27,92% so cùng kỳ.

1.2. Chi thường xuyên: thực hiện 80.396 triệu đồng, đạt 19,03% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 94,44% so cùng kỳ.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: thực hiện 35.668 triệu đồng, đạt 21,87% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 6,96% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: thực hiện 0 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp văn hóa và thông tin: thực hiện 434 triệu đồng, đạt 18,72% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 8,77% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp phát thanh: 24 triệu đồng, đạt 15,95% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 33,81% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp thể thao: thực hiện 166 triệu đồng, đạt 27,67% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 5,18% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp môi trường: thực hiện 13.830 triệu đồng, đạt 18,60% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 29,28% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp kinh tế: thực hiện 1.932 triệu đồng, đạt 3,17% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 49,63% so cùng kỳ;

- Chi hoạt động quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: thực hiện 18.434 triệu đồng, đạt 22,13% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 4,70% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: thực hiện 5.501 triệu đồng, đạt 25,48% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 60,53% so cùng kỳ.

- Chi khác ngân sách: thực hiện 1.610 triệu đồng, đạt 41,29% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 36,66% so cùng kỳ.

2. Chi các chương trình mục tiêu: thực hiện 17.927 triệu đồng, đạt 32,09% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 1.051,48% so cùng kỳ.

2.1. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 0 triệu đồng.

2.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: thực hiện 17.927 triệu đồng, đạt 33,87% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 1.051,48% so cùng kỳ.


3. Tạm chi chưa đưa vào cân đối: 0 triệu đồng;

4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 14.869 triệu đồng, tăng 76,64% so cùng kỳ;

5. Chi nộp ngân sách cấp trên: 134 triệu đồng

Trên đây là báo cáo công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách thành phố quý I năm 2023 (chi tiết theo Biểu số 93,94,95/CK-NSNN kèm theo)./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng HĐND TP;
- Các phòng, ban thuộc UBND TP;
- Viện kiểm sát nhân dân TP;
- Tòa án nhân dân TP;
- Cơ quan của các đoàn thể ở TP;
- UBND các xã, phường thuộc TP;
- Trang tin điện tử;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tâm

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2023	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	586.293	331.872	56,61	100,69
I	Thu cân đối NSNN	283.000	84.006	29,68	113,87
1	Thu nội địa	283.000	84.006	29,68	113,87
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		155.364		93,07
III	Thu kết dư				
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	303.293	92.368	30,45	103,90
	- Bổ sung cân đối ngân sách	288.205	68.423	23,74	86,12
	- Bổ sung có mục tiêu	15.088	23.945	158,70	253,53
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		134		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	580.642	177.462	30,56	122,18
I	Tổng chi cân đối ngân sách thành phố	524.784	144.532	27,54	106,85
1	Chi đầu tư phát triển	92.000	64.137	69,71	127,92
2	Chi thường xuyên	422.444	80.396	19,03	94,44
3	Dự phòng ngân sách	10.340		0,00	
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương (10% TK chi TX)				
5	Chi chuyển nguồn				
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	55.858	17.927	32,09	1.151,48
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.935	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	52.923	17.927	33,87	1.151,48
III	Các khoản tạm chi chưa đưa vào cân đối		0		
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		14.869		176,64
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		134		
	* Tiết kiệm 10% chi TX năm 2023	14.416			

* Ghi chú:

- Dự toán Thu NS thành phố loại trừ số thu phạt ATGT NSTW hưởng : 4.000 triệu đồng; Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa 8.000 triệu đồng.

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2023	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	295.000	86.066	29,17	115,33
I	Thu nội địa	295.000	86.066	29,17	115,33
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	600	295	49,22	83,02
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	300	144	47,86	84,26
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	300	152	50,58	81,88
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	86.000	33.389	38,82	142,86
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	74.650	28.968	38,81	144,98
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	11.000	4.347	39,52	130,02
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	350	74	21,26	155,65
4	Thuế thu nhập cá nhân	55.000	10.056	18,28	69,23
6	Lệ phí trước bạ	44.000	9.999	22,73	92,92
7	Thu phí, lệ phí	7.000	3.591	51,30	105,70
8	Các khoản thu về nhà, đất	82.750	25.754	31,12	127,40
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	2.750	183	6,66	95,67
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	80.000	25.571	31,96	127,71
10	Thu khác ngân sách	19.650	2.980	15,17	148,83
	<i>Thu phạt ATGT</i>	4.000	815	20,37	95,10
	<i>Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</i>	8.000	1.245	15,56	
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	283.000	84.006	29,68	113,87
1	Từ các khoản thu phân chia	85.650	33.315	38,90	134,20
2	Các khoản thu NS thành phố được hưởng 100%	197.350	50.691	25,69	103,56
	<i>* Thu ngân sách thành phố hưởng theo phân cấp nếu loại trừ số thu từ tiền sử dụng đất</i>	<i>203.000</i>	<i>58.435</i>	<i>28,79</i>	<i>108,72</i>

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2023	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	580.642	177.462	30,56	122,18
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	524.784	144.532	27,54	106,85
I	Chi đầu tư phát triển	92.000	64.137	69,71	127,92
1	Chi đầu tư cho các dự án	92.000	64.137	69,71	127,92
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.500	1.958	35,60	
1.5	Chi các hoạt động kinh tế	48.075	60.099	125,01	120,75
1.6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	7.215	2.079	28,82	566,21
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.	0	0		
II	Chi thường xuyên	422.444	80.396	19,03	94,44
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	163.069	35.668	21,87	106,96
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	1.000	0	0,00	
6	Chi văn hóa thông tin	2.319	434	18,72	108,77
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	150	24	15,95	133,81
8	Chi thể dục thể thao	600	166	27,67	94,82
9	Chi bảo vệ môi trường	74.338	13.830	18,60	129,28
10	Chi các hoạt động kinh tế	60.881	1.932	3,17	50,37
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	83.317	18.434	22,13	104,70
12	Chi bảo đảm xã hội	21.593	5.501	25,48	39,47
13	Chi khác	3.899	1.610	41,29	63,34
III	Chi chuyển nguồn				

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2023	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương				
V	Dự phòng ngân sách	10.340			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	55.858	17.927	32,09	1.151,48
I	Từ nguồn NSTW BSMT thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	2.935	0		
1	Vốn đầu tư	160	0		
1.1	<i>Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi</i>	160	0		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	160	0		
1.2	<i>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</i>	0	0		
1.3	<i>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</i>	0	0		
2	Vốn sự nghiệp	2.775	0		
2.1	<i>Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi</i>	800	0		
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	230	0		
b	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	539	0		
	- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	539	0		
c	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	31	0		
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	31	0		
2.2	<i>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</i>	1.198	0		
a	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	301	0		
b	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	213	0		
	- Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	108	0		
	- Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	105	0		
c	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	583	0		
	- Tiểu dự án 1, Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	509	0		
	- Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	74	0		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2023	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
d	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	23	0		
	- <i>Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	23	0		
e	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	78	0		
	- <i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	51	0		
	- <i>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</i>	27	0		
2.3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	777	0		
a	Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản	200	0		
b	Chương trình mỗi xã một sản phẩm	200	0		
c	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	100	0		
d	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	200	0		
e	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	50	0		
f	Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới	5	0		
g	Truyền thông về Nông thôn mới	10	0		
h	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	12	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	52.923	17.927	33,87	1.151,48
I	Từ nguồn cân đối chi thường xuyên ngân sách tỉnh BSMT thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo nguồn	6.303	378	5,99	29,40
1.1	Kinh phí mua sắm, trang bị mới phần mềm phục vụ số hóa quy trình nghiệp vụ	938	0		
1.2	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc, cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; đèn hoa, hệ thống chiếu sáng; hỗ trợ tiêu chí huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao	4.000	0		
1.3	BSMT hỗ trợ hoạt động áp khóm (12 trđ/năm/áp khóm) theo Thông báo số 1291-TB/VPTU ngày 29/9/2022	744	186	25,00	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2023	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
1.4	Kinh phí thực hiện thuê và sử dụng hệ thống hội nghị truyền hình, mạng truyền số liệu chuyên dùng phòng họp không giấy kế hoạch 26/KH-UBND, ngày 28/5/2020	621	192	30,89	
2	Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn thu XSKT năm 2023	46.000	17.331	37,68	
2.1	Đầu tư CSHT đạt các tiêu chí đô thị	40.000	16.924	42,31	
2.2	Đầu tư các công trình giao thông	6.000	407	6,79	
3	Từ nguồn NSTW BSMT thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	620	218	35,22	
C	Các khoản tạm chi chưa đưa vào cân đối				
D	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		14.869		176,64
E	Chi nộp ngân sách cấp trên		134		
	<i>* Tiết kiệm 10% chi TX năm 2023</i>	14.416			